

**表 3. 臺越司法互助「未成年子女監護事件境外取證」訪視表**  
**Bản 3. Bản vấn đàm về tương trợ tư pháp Việt Đài 「Thu thập bằng chứng vụ việc giám hộ con cái chưa thành niên ở ngoài nước」**

-在越南的父母親-

-Cha mẹ ở Việt Nam-

◇臺灣法院受理案號：

Số án thụ lý của tòa án Đài Loan：

案由： 離婚等                       未成年子女監護權

Vụ việc： Ly dị v.v.                       Quyền giám hộ con cái chưa thành niên

◇司法互助來文日期及字號：      年      月      日                      字第                      號函

Số và ngày công văn tương trợ tư pháp gửi đến： Công văn số  
    ngày                      tháng                      năm

◇收件日期：                      年                      月                      日

Ngày nhận công văn： ngày                      tháng                      năm

◇本案案主(即未成年子女)之基本資料

Tư liệu cơ bản của thân chủ ( là con cái chưa thành niên)

姓名 Họ và tên		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	出生日期 Ngày tháng năm sinh	
就學狀況 Tình hình học tập	<input type="checkbox"/> 未就學 Chưa đi học <input type="checkbox"/> 有讀幼兒園 Có đi học trường mẫu giáo		居住地址 Địa chỉ nơi ở		

## 壹、受訪視父母親之基本資料

### I. Tư liệu cơ bản của cha mẹ được vấn đàm

姓名 Họ và tên		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	出生日期 Ngày tháng năm sinh	
職業 Nghề nghiệp		教育程度 Trình độ học vấn		健康狀況 Tình trạng sức khỏe	
居住地址 Địa chỉ nơi ở				聯絡電話 Điện thoại liên lạc	
登記地址 Địa chỉ đăng ký				聯絡電話 Điện thoại liên lạc	

## 貳、訪視事項

### II. Vấn đề vãng gia

一、敬請協助訪談下列 全部 或 經勾選之問題。

1. Xin hãy hỗ trợ vấn đàm toàn bộ hoặc đánh dấu móc các vấn đề sau đây.

二、進行訪視時，請留意觀察受訪視者的肢體及非肢體語言(表情、情緒、應答及精神狀態等)。

2. Khi tiến hành công việc vấn đàm, xin hãy chú ý quan sát cử chỉ và cử chỉ phi ngôn ngữ của người được vấn đàm (nét mặt, cảm xúc, phản ứng và tình trạng tinh thần).

三、訪視結果請逐題記載，若有補充意見，請記載於第參項「補充說明」欄。

3. Xin ghi chép kết quả vấn đàm của từng câu hỏi, nếu có ý kiến bổ sung, xin ghi chép vào khung 「bổ sung thuyết minh」 phần số III.

你好！我是△△單位的△△△(出示所屬單位識別證件)。

Xin chào! Tôi là △△△ của đơn vị △△ (xuất trình giấy tờ chứng minh đơn vị trực thuộc).

Q01：目前案主○○○有與你同住嗎？

如果有，家裡還有哪些人？

如果沒有，目前是請誰幫忙照顧他的生活起居或負責管教他？

他們住在哪裡？還有誰一起住？

Q01：Hiện nay thân chủ em ○○○ có sống chung với chị(anh) không？

Nếu như có, trong nhà còn có những người nào？

Nếu như không có, hiện nay nhờ ai giúp đỡ chăm sóc cuộc sống sinh hoạt hoặc phụ trách dạy bảo em ấy？

Họ sống ở đâu？Còn có ai sống chung nữa？

Q02：除了○○○(下稱孩子)，你還有其他子女嗎？

他們現在也在越南嗎？

目前是誰照顧他們？

他們兄弟姊妹之間的互動情形如何？

Q02：Ngoài em ○○○ (dưới đây xưng là em nhỏ) ra, chị(anh) còn có con cái khác không？

Họ hiện nay cũng đang ở Việt Nam phải không？

Hiện nay ai chăm sóc họ？

Tình hình tiếp xúc qua lại giữa các anh chị em họ ra sao？

Q03：之前在臺灣，家裡是誰在教孩子學習事物(例如：說話、玩遊戲、數數兒、讀故事書、畫圖、做勞作等)？

現在在越南，家裡則是誰教導他呢？

依你的觀察，他現在在家的學習狀況與剛回越南時有差異嗎？

Q03 : Trước đây ở Đài Loan, ở nhà ai dạy em ấy học hỏi sự việc (ví dụ : học nói, chơi trò chơi, học đếm số, đọc truyện, vẽ, làm thủ công v.v.) ?  
Hiện nay ở Việt Nam, ở nhà thì ai dạy bảo em ấy ?  
Theo sự quan sát của chị(anh), tình hình học tập ở nhà hiện nay của em so với khi mới về Việt Nam có gì khác biệt không ?

Q04 : 目前孩子所住房子的空間是如何利用？

孩子有自己的房間嗎？

孩子都在哪裡做功課或遊戲玩耍？

Q04 : Hiện nay không gian của nhà em nhỏ đang ở sắp xếp như thế nào ?

Em nhỏ có phòng riêng không ?

Em nhỏ thường làm bài tập hoặc chơi trò chơi ở đâu ?

Q05 : 平常家務都是誰在做？

家人會各自分工嗎？

如何分工？

孩子也有幫忙嗎？

Q05 : Thường ngày việc nhà đều do ai làm ?

Người nhà có tự phân chia công việc không ?

Công việc phân chia như thế nào ?

Em nhỏ có phụ giúp không ?

Q06 : 通常會如何安排與孩子的共處時間？

平時孩子放學後，會和孩子一起做些甚麼事？

通常會從事哪些休閒娛樂活動？

假日會不會帶孩子出遊？

Q06 : Thường thường chị(anh) sẽ sắp xếp thời gian dành cho em nhỏ ra sao ?

Bình thường sau khi em nhỏ tan học về, chị(anh) sẽ cùng với em nhỏ làm những việc gì ?

Thường sẽ tham gia những hoạt động vui chơi giải trí nào ?

Vào ngày nghỉ có dẫn em nhỏ đi chơi không ?

Q07 : 孩子的健康狀況如何？

曾經住院或開過刀嗎？

孩子生病時，通常誰來照顧他或帶他去看醫生呢？

Q07 : Tình trạng sức khỏe của em nhỏ ra sao ?

Có từng nằm viện hoặc bị mổ không ?

Khi em nhỏ bị bệnh, thường thường ai đến chăm sóc em hoặc đưa em đi khám Bác sĩ ?

Q08 : 你自己的健康狀況如何？

曾經住院或動過醫療手術嗎？

Q08 : Tình trạng sức khỏe của chị(anh) ra sao ?

Có từng nằm viện hoặc bị phẫu thuật không ?

Q09 : 目前孩子在越南已經有去上學了嗎？

誰接送他上下學？

回家誰會檢查或教導他功課？

Q09 : Hiện nay em nhỏ ở Việt Nam đã đi học chưa ?

Ai đưa đón em đi học ?

Về đến nhà, ai sẽ kiểm tra hoặc dạy bảo em làm bài tập ?

Q10 : 如去接送孩子時，會和學校老師聊孩子在校的狀況嗎？

從老師口中的描述，孩子在校的學習狀況如何？

能不能跟上進度？

與同學相處的情形？

有沒有較友好的朋友？

老師對孩子的評語如何？

Q10 : Nếu khi đi đưa đón em nhỏ, có cùng thầy cô giáo trò chuyện về tình hình ở trường học của em nhỏ không ?

Theo lời mô tả của thầy cô giáo, tình hình học tập ở trường của em nhỏ như thế nào ?

Có thể theo kịp tiến trình không ?

Tình hình tiếp xúc với bạn học ra sao ?

Có bạn thân không ?

Lời đánh giá của thầy cô giáo với em nhỏ ra sao ?

Q11 : 孩子有跟你表達他喜歡或不喜歡上學嗎？  
理由是什麼？

Q11 : Em nhỏ có nói với chị(anh) là em thích hoặc không thích đi học không ?  
Lý do là gì ?

Q12 : 之前孩子在臺灣時有去上學了嗎？  
就你所知，孩子在臺灣或在越南的學習狀況有甚麼明顯的差異？  
適應上有困難嗎？  
他有表達過比較喜歡臺灣或越南的學校、老師或同學嗎？  
喜歡的原因是什麼？

Q12 : Trước đây khi em nhỏ ở Đài Loan có đi học không ?  
Theo chị(anh) được biết, tình hình học tập của em nhỏ ở Đài Loan hoặc ở Việt Nam có khác biệt rõ ràng gì không ?  
Về mặt thích nghi, có khó khăn gì không ?  
Em có từng nói rằng thích trường học, thầy cô giáo hoặc bạn học ở Đài Loan hoặc ở Việt Nam hơn không ?  
Thích vì nguyên nhân gì ?

Q13 : 就學習這部分，你覺得孩子的學習能力如何？  
你對孩子在學習方面有哪些期待或擔心？  
對孩子未來的就學安排有甚麼想法嗎？

Q13 : Về phần học tập, chị(anh) cảm thấy khả năng học tập của em nhỏ ra sao ?  
Về mặt học tập của em nhỏ chị(anh) có những kỳ vọng hoặc lo lắng gì ?  
Về sự sắp xếp học tập trong tương lai của em nhỏ, chị(anh) có ý tưởng gì không ?

Q14 : 你們居住的房子是自購或承租？

由誰出錢購買或承租？

住在這裡多久了？

Q14 : Nhà của chị(anh) đang ở là nhà mua hay thuê ?

Do ai trả tiền mua nhà hoặc thuê nhà ?

Sống ở đây bao lâu rồi ?

Q15 : 孩子的生活(撫養)費用是由誰負擔？

如果是共同負擔，是如何分擔的？

Q15 : Chi phí sinh hoạt hàng ngày (nuôi dưỡng) của em nhỏ do ai chi trả ?

Nếu như hai người cùng chi trả, thì phân chia như thế nào ?

Q16 : 你目前從事甚麼工作？

這個工作做多久了？

工作的地點在哪裡？

方便每天回家嗎？回到家通常是幾點呢？

還是多久才能回家一次？

Q16 : Hiện nay chị(anh) làm công việc gì ?

Làm công việc này bao lâu rồi ?

Địa điểm nơi làm ở đâu ?

Có tiện hàng ngày về nhà không ? Thông thường mấy giờ mới về đến nhà ?

Hay là khoảng bao lâu mới về nhà một lần ?



Q17 : 這份工作收入固定或是不固定？

收入所得平均每月約有多少？

有沒有其他兼差？

兼差收入有多少？

目前的收入在支應日常生活開銷算充裕嗎？

Q17 : Thu nhập của công việc này cố định hay không cố định ?

Bình quân thu nhập mỗi tháng là khoảng bao nhiêu ?

Có làm thêm những công việc khác không ?

Mức thu nhập hiện nay có đủ để chi tiêu sinh hoạt hàng ngày không ?

Q18 : 如果目前沒有工作，是有多久時間了？

沒有工作的期間，是如何維持生活？

Q18 : Nếu như hiện nay không có việc làm, là đã bao lâu rồi ?

Trong thời gian không có việc làm, làm thế nào để duy trì cuộc sống ?

Q19 : 在越南有人提供你或孩子經濟上的協助嗎？

孩子的爸爸/媽媽或其他親友會協助你嗎？

他們能協助你的程度是？

Q19 : Ở Việt Nam có người giúp đỡ cung cấp về kinh tế cho chị(anh) hoặc cho em nhỏ không ?

Cha /mẹ của em nhỏ hoặc người thân thích có giúp đỡ chị(anh) không ?

Họ có thể giúp đỡ chị(anh) ở mức độ nào ?

Q20 : 有無領取甚麼社會福利資源？

是什麼機構提供的？

曾經或現在持續接受補助的內容是什麼？

金額大約有多少？

這些補助是經常、固定的，還是短期、不固定的？

Q20 : Có được lĩnh trợ cấp gì từ nguồn phúc lợi xã hội không ?

Cơ quan nào cung cấp ?

Đã từng hoặc hiện giờ vẫn đang tiếp tục lĩnh các khoản trợ cấp gì ?

Khoảng bao nhiêu tiền ?

Những khoản trợ cấp này là thường xuyên, cố định, hay là thời hạn ngắn, không cố định ?

Q21 : 可以談一談你是怎樣的人？（個性、做事情的態度、專長、興趣、對事情的看法、原生家庭的父母職業、原生家庭中的排行.....）

Q21 : Có thể kể một chút bạn là người như thế nào ? ( cá tính, thái độ làm việc, sở trường, sở thích, cách nhìn sự việc, nghề nghiệp của cha mẹ đẻ, xếp thứ mấy trong gia đình... )

Q22 : 最近有感到煩惱的事情嗎？ 是甚麼事？

最近有覺得快樂的事情嗎？ 是甚麼事？

Q22 : Gần đây chị(anh) có chuyện gì cảm thấy phiền lòng không ? Là việc gì ?

Gần đây chị(anh) có chuyện gì vui không ? Là việc gì ?

Q23 : 你和孩子的爸爸/媽媽在甚麼情況下離婚？  
離婚之後，彼此有聯繫嗎？

Q23 : Chị(anh) và ba/mẹ của em nhỏ ly hôn trong tình trạng gì ?  
Sau khi ly hôn, có liên lạc với nhau không ?

Q24 : 你在情感或婚姻方面，未來有甚麼樣的想法或打算？

Q24 : Chị(anh) về mặt tình cảm hoặc hôn nhân, trong tương lai có ý tưởng hoặc dự tính gì ?

Q25 : 孩子曾經表達過比較喜歡住在臺灣的意思嗎？

如果有，你如何回答？

如果孩子想念臺灣的爸爸/媽媽、親人或朋友，你覺得他們可以維持怎樣的聯繫與互動？

會鼓勵孩子接觸或學習中文嗎？

或是會如何幫助孩子與另一方溝通？

Q25 : Em nhỏ có từng nói có ý là thích sống ở Đài Loan hơn không ?

Nếu như có, chị(anh) trả lời ra sao ?

Nếu như em nhỏ mong nhớ ba/mẹ, người thân hoặc bạn bè ở Đài Loan,

chị(anh) cảm thấy họ có thể duy trì cách liên lạc và tiếp xúc như thế nào ?

Có khuyến khích em nhỏ tiếp xúc hoặc học tiếng Trung không ?

Hoặc là làm thế nào để giúp em nhỏ giao tiếp với đối phương ?

Q26 : 你認為孩子在越南生活，對他有甚麼好處或壞處？

如果是在臺灣與他爸爸/媽媽及其他家人生活，對他有甚麼好處或壞處？

如果兩者拿來比較，你認為孩子跟著你在越南生活比較好，還是在臺灣與他爸爸/媽媽及其他家人生活較好？為什麼？

會不會因孩子的不同年齡階段，而會有不同的考量？

Q26 : Chị(anh) cho rằng em nhỏ sinh sống ở Việt Nam, sẽ có điều gì tốt hoặc xấu với em nhỏ ?

Nếu như em nhỏ sinh sống cùng với ba/mẹ và người nhà ở Đài Loan, sẽ có điều gì tốt hoặc xấu với em nhỏ ?

Nếu như so sánh hai bên, chị(anh) cho rằng em nhỏ theo chị(anh) sống ở Việt Nam tốt hơn, hay là sống cùng với ba/mẹ và người nhà ở Đài Loan tốt hơn ? Tại vì sao ?

Có phải vì em nhỏ ở độ tuổi khác nhau, mà chị(anh) có các dự tính khác không ?

Q27 : 你會想爭取孩子的監護權，繼續扶養、照顧他嗎？

如果對方也想爭取孩子監護權，你認為怎樣的監護方式對孩子最好？

如果你取得孩子的監護權，你對他爸爸/媽媽及其他家人探視孩子、日常的聯繫及互動方式，有甚麼看法？

如果你沒取得孩子的監護權，你希望之後可以怎樣探視、聯繫及互動？

Q27 : Chị(anh) có muốn giành quyền giám hộ, tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc

em nhỏ không ?

Nếu như đối phương cũng muốn giành quyền giám hộ em nhỏ, bạn cho rằng với phương thức giám hộ nào sẽ tốt nhất với em nhỏ ?

Nếu như giành được quyền giám hộ em nhỏ, về việc ba/mẹ và người nhà đến thăm em nhỏ, về phương thức liên lạc và tiếp xúc qua lại thường ngày, bạn có nhìn nhận gì ?

Nếu như bạn không giành được quyền giám hộ em nhỏ, bạn hy vọng về sau có thể đến thăm, liên lạc và tiếp xúc qua lại với em nhỏ như thế nào ?

Q28 : 你覺得孩子現在過得快樂嗎？請舉例說明。

Q28 : Chị(anh) cảm thấy em nhỏ hiện nay sống có vui vẻ không ? Xin lấy ví dụ chứng minh.

參、補充說明（如果訪視人員就前開問題以外之事項，觀察到其他對本案監護

權之判認具有參考價值的事項，例如較特殊或令人印象深刻的事情，請記載在本欄)

**III. Bổ sung thuyết minh (nếu như ngoài những vấn đề được hỏi trên ra , người vấn đàm quan sát thấy những sự việc khác có giá trị tham khảo đối với việc nhận định về phán quyết quyền giám hộ của vụ việc này, ví dụ có sự việc tương đối đặc biệt hoặc làm cho người ta có ấn tượng sâu sắc, xin ghi chép vào khung này).**

**肆、如果可行，請提供下列資料：**

#### IV. Nếu như có thể, xin cung cấp các tư liệu sau :

徵詢受訪者可否提供下列照片、或供作翻拍、或現場拍攝：

Xin ý kiến của người được vấn đàm có thể cung cấp các tấm ảnh sau đây, hoặc cung cấp đề chụp sao lại, hoặc hiện trường chụp hình :

一、 受訪兒童與父母、主要照顧者、兄弟姊妹及其他親友之生活照。

1. Tấm ảnh sinh hoạt của trẻ em được vấn đàm chụp chung với cha mẹ, người chăm sóc chính, anh chị em và những người thân khác.

受訪者願意配合     Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合     Người được không vấn đàm không đồng ý phối hợp

二、 住家室內及週邊環境照片—特別是受訪兒童日常吃飯、遊戲及睡覺處所。

2. Tấm ảnh chụp trong nhà và môi trường chung quanh nhà, đặc biệt là nơi trẻ em được vấn đàm hàng ngày ăn cơm, chơi trò chơi và đi ngủ.

受訪者願意配合     Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合     Người được không vấn đàm không đồng ý phối hợp

三、 受訪者本人的就醫或健康檢查紀錄

3. Tư liệu kiểm tra sức khỏe hoặc khám chữa bệnh của người được vấn đàm.

受訪者願意配合     Người được vấn đàm đồng ý phối hợp

受訪者不願配合     Người được không vấn đàm không đồng ý phối hợp